

BẢN ĐỒ DÂN TỘC HỌC VÀ VIỆC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC THEO NGÔN NGỮ CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

LÊ DUY ĐẠI

1. Mỗi một dân tộc trên thế giới, dù là đông người hay ít người trong quá khứ thường cư trú trên một vùng lãnh thổ nhất định (lãnh thổ tộc người). Trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, do tác động của những quá trình di cư, các cuộc chiến tranh..., cũng như các quá trình tộc người (cố kết, đồng hoá, hoà hợp, phân ly) nên đặc điểm cư trú đó ngày càng mờ nhạt nhưng hiện tại vẫn còn dễ nhận biết ở nhiều vùng. Đặc điểm điều kiện tự nhiên của các vùng cư trú có tác động quan trọng đến sự phát triển cũng như những đặc trưng văn hoá của các dân tộc. Nghiên cứu mối quan hệ về mặt lãnh thổ giữa các dân tộc sẽ góp phần làm rõ những đặc điểm văn hoá, lịch sử của các tộc người. Vì vậy, đồ bản tộc người, một ngành khoa học sử dụng phương pháp bản đồ để mô tả sự phân bố của các dân tộc trên toàn địa cầu hay từng khu vực riêng biệt cho chúng ta cách nhìn nhận chi tiết và rõ ràng những quan hệ không gian và mối liên hệ giữa các yếu tố, các hiện tượng dân tộc học, biến từ việc minh hoạ đến lời chú giải thành nguồn nhận thức mới của các quy luật dân tộc học (1).

Bản đồ dân tộc học có lịch sử rất lâu đời. Những bản đồ địa lý cổ xưa của Hêcatô Miletixki (thế kỷ thứ 5 trước công nguyên), Eratoxpen (thế kỷ thứ 3 trước công nguyên)... cũng chính là bản đồ dân tộc vì trên đó đã dùng chữ để chỉ ra sự phân bố cư trú của các dân tộc. Tuy nhiên mãi đến thế kỷ thứ 17, bản đồ chuyên môn dân tộc học theo đúng nghĩa mới được xây dựng. Song cũng cần nêu lên rằng, chỉ từ sau chiến tranh thế giới thứ II, sự quan tâm của quần chúng đến đời sống các dân tộc ở các nước và các vùng khác nhau, đến những đặc điểm tộc người và văn hoá của họ, đến mối quan hệ về mặt lãnh thổ của các dân tộc... thì những công trình nghiên cứu về lĩnh vực đồ bản tộc người mới được đẩy mạnh. Trong một thời gian ngắn chỉ riêng các học giả Xô viết (Liên Xô cũ) đã xuất bản được một số bản đồ dân tộc học với mức độ chi tiết khác nhau, mô tả sự phân bố các dân tộc ở từng quốc gia, từng khu vực trên trái đất và toàn bộ địa cầu (2).

2. Nằm ở ngã ba đường của các luồng di dân, từ rất sớm nước ta đã trở thành nơi sinh tụ, gặp gỡ, tiếp xúc của nhiều tộc người thuộc nhiều thành phần nhân chủng, ngôn ngữ và văn hoá khác nhau. Thành phần tộc người của nước ta do đó rất phức tạp. Lại thêm những quan niệm, những nguyên

tắc lý thuyết cũng như thuật ngữ sử dụng để phân loại các cộng đồng tộc người của các tác giả, nhất là thời kỳ trước cách mạng, rất khác nhau nên cho đến giữa thế kỷ này, nước ta vẫn chưa có một bản danh mục tương đối hoàn chỉnh về thành phần các dân tộc.

Khi thành lập các bản đồ dân tộc học, người ta phải sử dụng một khối lượng tư liệu lớn của nhiều ngành như các sách chỉ dẫn về các nước, các vùng; sự ghi chép của các nhà du lịch, các tác phẩm chuyên khảo về dân tộc học; các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ, kinh tế, và địa lý v.v..., và nhất là các nguồn tài liệu điều tra dân số. Ở nước ta, từ lâu đã có nhiều tài liệu giới thiệu về cư dân các dân tộc trên một số bia ký, trong các loại sách địa chí, sử ký... nhưng do thống kê dân số, điều tra dân số chưa tiến hành thường xuyên và nền nếp như các nước Châu Âu, Mỹ..., thậm chí cho đến cuối những năm 70 có tiến hành những cuộc điều tra dân số nhưng không có tiêu chí phân theo thành phần dân tộc nên hầu như thiếu hẳn nguồn tư liệu quan trọng này. Cho nên trong một thời gian dài, một mảng nghiên cứu dân tộc học quan trọng ở nước ta là xây dựng các bản đồ tộc người chưa được phát triển. Và nếu như có, cũng chỉ là những bản đồ còn nhiều hạn chế về phương pháp luận, nghèo nàn về nội dung, sơ lược về phương pháp thể hiện, độ tin cậy chính xác không cao như Bản đồ Đông Dương của Brenier H, năm 1914; Bản đồ dân cư của Madron C., năm 1920; Bản đồ ngôn ngữ - dân tộc học Đông Dương của Sở Địa lý Đông Dương thời thuộc Pháp trước đây; bản đồ các dân tộc thiểu số Việt Nam của Bộ phát triển sắc tộc, các bản đồ in trong cuốn "Các dân tộc thiểu số Việt Nam" do tướng Oét-mo-len chủ biên, năm 1964... dưới thời Mỹ - Ngụy sau này.

Những năm trong thời kỳ đất nước bị chia cắt làm hai miền, ở miền Bắc đã tiến hành xây dựng và biên soạn một số bản đồ dân tộc như: Tập bản đồ các dân tộc Việt Nam của ủy ban Dân tộc Trung ương, năm 1957; bản đồ dân tộc Việt Nam của Trần Huy Bá và Trần Văn Giáp, năm 1958; bản đồ dân tộc (trong tập Bản đồ Việt Nam) của Cục Đo đạc và Bản đồ, năm 1964 v.v... ở đây, các công trình bản đồ dân tộc học này đã tiếp thu khá tốt các kết quả nghiên cứu đương thời của ngành dân tộc học cũng như của các ngành khoa học khác nên tiến bộ hơn về nhiều mặt, nhất là về mặt tộc danh, sự phân loại các cộng đồng tộc người như do thiếu về tư liệu điều tra dân số nên thể hiện sự phân bố các dân tộc chỉ ở những nét khái quát chung chung, chủ yếu sử dụng bằng phương pháp ghi chữ, ký hiệu hoặc bằng nền màu định tính.

Tuy vậy, có thể nói rằng, việc thành lập các bản đồ dân tộc học ở nước ta được đẩy mạnh và có bước phát triển mới cả về quy mô (số lượng và tỷ lệ xích) cả về nội dung và phương pháp thể hiện chỉ từ cuối năm 1979 khi những vấn đề có tính phương pháp luận như nguyên tắc phân chia, phân

loại các nhóm tộc người, các cộng đồng tộc người, nguyên tắc xác định thành phần dân tộc v.v., và cơ bản đã được giải quyết⁽²⁾ và hai cuộc Tổng điều tra dân số được tiến hành vào tháng 10 năm 1979 và tháng 4 năm 1989 trên phạm vi toàn quốc. Trong số các bản đồ dân tộc học được thành lập trong thời kỳ này đáng chú ý hơn cả là bản đồ phân bố các dân tộc và các trang bản đồ dân tộc - lịch sử (trang phục, công cụ sản xuất, nhà cửa...) trong tập Atlas quốc gia; các bản đồ phân bố dân tộc, tỷ lệ lớn (1/1.000.000) của Viện Dân tộc học v.v...

3. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được thành lập tháng 10 - 1995 và đến tháng 11 - 1997 đã mở cửa khu vực trưng bày trong nhà nhân dịp Hội nghị cấp cao VII các nước có sử dụng tiếng Pháp và đón khách tham quan. Cũng như các Bảo tàng khác, trong trưng bày của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, ngoài các hiện vật gốc là nền tảng, còn có các tài liệu khoa học phụ. Nổi bật nhất trong hệ thống các tài liệu khoa học phụ là tám bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở nước ta được trưng bày ở phòng giới thiệu chung. Bản đồ có tỷ lệ 1/550.000, với kích thước 240cm x 210cm, có lẽ là lớn nhất trong số các bản đồ phân bố dân tộc ở nước ta hiện nay.

Bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được xây dựng với 11 màu sắc khác nhau thể hiện sự phân bố của các nhóm ngôn ngữ, ngữ hệ Tày - Thái; Ka Đai; Môn - Khơme miền núi; Mường (gồm cả Thổ, Chứt), Hán, Tạng - Miến, Hmông - Dao, Nam Đảo miền núi và 3 dân tộc là Việt (Kinh), Chăm và Khơme. Việc thể hiện đó vừa bao hàm nội dung khoa học phân loại và sự phân bố của các nhóm ngôn ngữ tộc người chủ yếu ở nước ta, vừa phù hợp với việc bố trí khu vực trưng bày trong nhà của Bảo tàng thành 10 không gian là: Giới thiệu chung; Người Việt; Mường, Thổ, Chứt; Tày - Thái; Ka đai; Hmông - Dao; Tạng - Miến; Môn - Khơme (miền núi); Nam Đảo (miền núi); các dân tộc Chăm, Hoa, Khơme và phòng giới thiệu giao lưu văn hoá của các dân tộc.

Các dân tộc cư trú ở nước ta hiện nay chỉ có 4 dân tộc là Việt (Kinh), Hoa, Khơme chủ yếu sống ở vùng đồng bằng, ven biển và trung du, sống định cư với canh tác ruộng nước trồng lúa là chính. Để làm rõ đặc điểm này, trên bản đồ nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme được thể hiện bằng 2 màu khác nhau: một màu dùng cho người Khơme (*Môn - Khơme đồng bằng*) và một màu cho các dân tộc còn lại (*Môn - Khơme miền núi*). Trường hợp nhóm ngôn ngữ Nam Đảo cũng thế, một màu thể hiện dân tộc Chăm (Nam Đảo đồng bằng), một màu thể hiện chung cho các dân tộc Ê - đê, Gia - rai, Chu - ru, Ra - glai (Nam Đảo miền núi). Người Hoa tuy không dùng một sắc màu riêng mà thể hiện chung với nhóm ngôn ngữ Hán nhưng do đặc điểm phân bố từ lâu đời trong lịch sử nên cũng dễ dàng nhận biết vùng cư trú chủ yếu

của họ là ở phía Nam (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long...); còn ở phía Bắc họ tập trung ở Quảng Ninh, Bắc Giang.... Trong khu vực trưng bày của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 3 dân tộc này được giới thiệu chung một phòng - phòng các dân tộc Chăm, Hoa và Khơme.

Cùng thuộc một nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, nhưng người Việt (Kinh) vừa là cư dân chủ thể (chiếm gần 87% dân số cả nước), vừa tụ cư chủ yếu ở đồng bằng nên được thể hiện bằng một màu riêng trên bản đồ và được giới thiệu ở một khu vực riêng trong khu trưng bày trong nhà của Bảo tàng. Các dân tộc Việt - Mường miền núi gồm người Mường, người Thổ và người Chứt được biểu hiện chung một màu ở trên bản đồ phân bố và được trưng bày trong một khu vực riêng. Ba dân tộc này phân bố trên một diện khá dài, từ phía tây bắc tỉnh Yên Bái đến phía tây bắc tỉnh Nghệ An là nơi cư trú của người Mường và người Thổ, còn phía nam Hà Tĩnh, bắc Quảng Bình là nơi sinh sống của người Chứt.

Đặc điểm nổi bật trong bức tranh phân bố các dân tộc ở nước ta là cư trú xen kẽ. Trên bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tuy chú ý thể hiện sự phân bố của các ngữ hệ và các nhóm ngôn ngữ tức là mức độ xen kẽ có giảm đi so với bản đồ phân bố các dân tộc nhưng đặc điểm đó vẫn còn khá rõ nét. Đối với miền núi phía Bắc, do tập trung 31/54 dân tộc thuộc 7 trong 8 nhóm ngôn ngữ và bốn trong số năm ngữ hệ có trong cả nước nên mức độ cư trú xen kẽ biểu hiện rõ rệt hơn cả. Trên phần lớn lãnh thổ là sự phân bố xen kẽ của hai nhóm cư dân có dân số đông nhất vùng - các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái và Hmông - Dao với cư dân các nhóm ngôn ngữ khác như Tạng - Miến (khu vực biên giới Việt - Trung), Môn - Khơme (khu vực biên giới Việt - Lào), Hán (ở vùng núi thấp và trung du thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh...) v.v....

Trường Sơn - Tây Nguyên là một khu vực địa lý - dân tộc học - lịch sử là nơi cư trú lâu đời của các dân tộc thuộc hai nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme và Nam Đảo. Nhìn vào bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ta thấy các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme cư trú ở hai đầu, còn các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo cư trú ở khúc giữa và phần lớn tập trung ở phía đông, giáp với nền đồng bằng ven biển.

Trước đây do nhiều nguyên nhân, ranh giới phân bố giữa các tộc người, các nhóm địa phương, thậm chí giữa các làng ở khu vực này còn khá rõ nét. Nhưng mấy chục năm trở lại đây, do những biến động của xã hội như chiến tranh, các cuộc di chuyển cư..., sự tiếp xúc giữa các tộc người được tăng cường, tình trạng cư trú xen kẽ giữa dân tộc thực tế đã diễn ra ở nhiều nơi,

nhất là ở vùng giáp ranh giữa các nhóm ngôn ngữ (biên giới giữa các tỉnh Đắc Lắc và Gia Lai; Đắc Lắc và Lâm Đồng; các huyện phía Bắc và phía Nam tỉnh Gia Lai; phía nam tỉnh Đắc Lắc...). Đặc biệt là sự cư trú xen kẽ giữa người Việt (Kinh) với các dân tộc tại chỗ. Nếu cách đây khoảng nửa thế kỷ, ở Tây Nguyên người Việt chỉ chiếm khoảng 5% dân số thì đến năm 1989 họ đã chiếm gần 2/3 dân số toàn vùng, có tỉnh như Lâm Đồng; Đắc Lắc, dân số người Việt chiếm hơn 70% dân số toàn tỉnh.

Việc thể hiện mức độ cư trú xen kẽ tuy chỉ nặng về các yếu tố mang tính định tính nhưng cũng đã chú ý đến những thông tin có tính chất định lượng. Đó là thông qua kích thước (bề rộng) của các vạch màu. Nếu kích thước các vạch màu bằng nhau, có nghĩa cư dân của các nhóm ngôn ngữ - tộc người có dân số tương đương với nhau. Ngược lại, có vạch màu nhỏ là thể hiện dân số của các nhóm cư dân đó chênh lệch nhau. Trong trường hợp dân số của một nhóm quá ít (dưới 5%) thì chỉ thể hiện dưới dạng các điểm phân bố.

Trong những năm gần đây nổi lên trong các dân tộc thiểu số là sự di dân tự phát (di dân tự do) của một số dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tính chung trong cả thời kỳ 1976 - 1990 số cư dân di cư tự do đã trên 46.000 hộ với trên 21 vạn người. Riêng tỉnh Đắc Lắc, số lượng đông hơn cả, từ năm 1976 đến năm 1991, dân di cư tự do có tới 11.125 hộ, 25.956 khẩu và 22.384 lao động, phân bố trong 14 huyện, thị; 42 xã, thị trấn với 54 điểm cư trú tập trung và 25 điểm cư trú rải rác... Tình hình trên cũng được thể hiện trên bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Từ trước đến nay, trên các bản đồ phân bố các dân tộc được xây dựng ở nước ta, các yếu tố địa lý hoặc thể hiện mờ nhạt hoặc không thể hiện thì trái lại, ở đây các yếu tố địa lý, như đường bình độ, các dãy núi, đỉnh núi cao, các cao nguyên, cánh cung, mạng lưới, sông suối chính, ranh giới và tên các thành phố, thị xã là tỉnh lỵ của các tỉnh, ranh giới toàn vẹn lãnh thổ quốc gia cả vùng đất liền và vùng biển v.v... được thể hiện khá rõ nét. Đây là điểm mới và tương đối thành công của tám bản đồ này, giúp cho người xem chẳng những hiểu rõ diện phân bố của các nhóm ngôn ngữ tộc người mà còn có những thông tin địa lý, địa mạo, thủy văn... cơ bản về vùng cư trú của họ. Đặc biệt, với việc thành lập 3 lát cắt địa lý tộc người của 3 vùng: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam bộ đã làm rõ cao độ của các vùng phân bố các nhóm tộc người. Trong số các dân tộc ít người, vùng cư trú của cư dân nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao, Tạng - Miến có độ cao nhất, tiếp đến là cư dân nhóm Môn - Khơme miền núi. Các dân tộc nhóm Tày - Thái, Mường ở vùng thấp và thung lũng. Trên phần lớn cao nguyên bằng phẳng và rộng lớn ở Trung Bộ là

cư trú của cư dân nhóm Nam Đảo. Đặc trưng phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển của bốn dân tộc Việt, Hoa, Chăm và Khơme cũng được thể hiện đậm nét trên các lát cắt.

Nguồn tư liệu chính được dùng khi xây dựng bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ là tài liệu Tổng điều dân số ngày 1 tháng 4 năm 1989 của Tổng cục Thống kê và các bản đồ địa hình, hành chính của Cục đồ bản thuộc Tổng cục đại chính. Ở đây, các số liệu thống kê dân cư chia theo dân tộc và ranh giới hành chính của 61 tỉnh thành đến tận cấp hành chính cơ sở nhỏ nhất là cấp xã. Tuy nhiên có một số dân tộc, nhất là những dân số ít, tư liệu thống kê dân số thiếu chính xác nên khi thể hiện sự phân bố của họ đã phải sử dụng các tư liệu điền dã của các nhà dân tộc học như trường hợp người Kháng, Mảng, người Ô - đư, các dân tộc thuộc nhóm Ka - đại, các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc di cư tự do đến Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ v.v...

Khi xây dựng các bản đồ dân tộc học, người ta thường sử dụng nhiều phương pháp. Trên thực tế, việc lựa chọn các phương pháp thể hiện chủ yếu là do nhiệm vụ và mục đích của bản đồ cũng như nguồn tài liệu và tỷ lệ bản đồ mà người thành lập bản đồ được sử dụng. Đối với bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam nhiệm vụ chủ yếu là xác định sự phân bố của các nhóm tộc người, hơn nữa phục vụ cho việc trưng bày giới thiệu các dân tộc vừa theo vùng địa lý với 10 không gian trưng bày như đã nêu trên nên khi xây dựng chủ yếu sử dụng phương pháp lãnh thổ tộc người.

Mỗi một nhóm ngôn ngữ - tộc người được thể hiện bằng một nền màu. Ở vùng cư trú xen kẽ được bố trí bằng các vạch màu tương ứng. Tất nhiên ở đây khi chỉ rõ sự phân bố một số dân tộc có dân số quá ít, hay những vùng cư trú xen kẽ mà dân số của các nhóm cư dân lại có sự chênh lệch quá lớn đã có sự kết hợp giữa phương pháp lãnh thổ tộc người và phương pháp điểm. Riêng việc đưa vào bản đồ một số yếu tố địa lý đã sử dụng phương pháp dùng các nước hiệu và dùng chữ trên bản đồ.

Cuối cùng để kết thúc bài viết này chúng tôi muốn lưu ý một điều là: với tư liệu có trong tay, với một hệ thống phương pháp thể hiện và với kỹ thuật công nghệ đồ họa hiện nay và với tỷ lệ như vậy, bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam có thể thể hiện tương đối đầy đủ và chính xác sự phân bố của mỗi dân tộc. Nhưng ở các khu vực trưng bày đã có một hệ thống panô - bản đồ bổ trợ mà tại đây sự phân bố các dân tộc trong các nhóm ngôn ngữ hay thậm chí của từng tộc người riêng biệt đã được thể hiện tương đối chi tiết. Bản đồ phân bố các dân tộc

theo nhóm ngôn ngữ mà Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam xây dựng đã sử dụng những thành tựu nghiên cứu mới nhất của ngành dân tộc học, ngôn ngữ học ở nước ta trong việc phân loại các dân tộc theo ngôn ngữ, nguồn tư liệu đầy đủ của cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, nguồn tư liệu điền dã của nhiều cán bộ nghiên cứu, tư liệu bản đồ theo địa giới hiện thời cũng như chọn lựa các phương pháp tối ưu trong đồ bản tộc người và phương pháp kỹ thuật công nghệ hiện đại để thể hiện nên mang tính khoa học và thẩm mỹ cao. Với tám bản đồ này, thể hiện rõ ràng năng lực nghiên cứu và trình độ chuyên môn về đồ bản của các cán bộ Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trong việc xây dựng các loại bản đồ dân tộc học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác nghiên cứu và thực tiễn của các ngành dân tộc học, ngôn ngữ học, bảo tàng học... trong tiến trình phát triển chung của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Bruc S.I, Kozlov V.I, Lêvin M.G - Về đối tượng và nhiệm vụ của địa lý tộc người. Tạp chí Dân tộc học, số 4-1979, tr.75
- (2). Berdina M.IA - Bản đồ các dân tộc Indônêxia (1:5.000.000), 1956; Bruc S.I - Bản đồ các dân tộc Trung Quốc, Mông Cổ và Triều Tiên (1: 5.000.000), 1959; Bruc S.I - Bản đồ các dân tộc Đông Dương (1:5.000.000), 1959; Bruc S.I - Bản đồ các dân tộc Tiền Á (1: 5.000.000), 1961; Andrianôp B.V - Bản đồ các dân tộc Á - Phi (1: 8.000.000), 1961; Andrianôp B.V - Bản đồ các dân tộc¹ thế giới (1: 15.000.000), 1961 v.v..
- (3). Bằng chứng cụ thể là ngày 2- 3- 1979, Tổng cục Thống kê được sự uỷ quyền của Chính phủ đã ra quyết định số 121-TCTK/PPCD ban hành danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam được dùng chính thức trong cả nước (Tạp chí Dân tộc học, số 1-1979, tr 59-62)